

Bản án số 16/2018/DS- ST
Ngày 15/6/2018
V/v: TrAh chấp chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Minh Hải;

2. Ông Nguyễn Xuân Chung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Công Định- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chuyên- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11, 15 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 34/2016/TLST- DS ngày 08 tháng 7 năm 2016 về việc: “*Trah chấp chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2018/QĐXX- ST ngày 04 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1931

Ủy quyền cho ông Phạm Văn H, sinh năm 1952

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện Lục N1, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Trần Văn A, Võ Thị A B- Văn phòng Luật sư Dân A, đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang (bà B vắng mặt, ông A có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác: Phạm Thị T), sinh năm 1970;

Ủy quyền cho ông Phạm Văn H1, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện Lục N1, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1969

- Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1954

- Ah Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1970

- Ah Nguyễn Huy S, sinh năm 1968

- Ah Trần Ngọc H2, sinh năm 1960

- Ông Bùi Văn Ch, sinh năm 1955

- Chị Nguyễn Thị B1, sinh năm 1978

- Ah Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1974

- Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1963

- Bà Phùng Thị L, sinh năm 1967
- Ông Phùng Kế V, sinh năm 1963
- Chị Mạc Thị Th, sinh năm 1972
- Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1967
- Bà Trịnh Thị T2, sinh năm 1965
- Ah Phùng Kế Tr, sinh năm 1986
- Ah Nguyễn Văn S1, sinh năm 1974
- Ông Nguyễn Hữu T3, sinh năm 1968
- Bà Phạm Thị Ng, sinh năm 1955
- Ông Phùng Kế T4, sinh năm 1940
- Bà Vũ Thị T5, sinh năm 1969
- Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1940
- Ah Trần Ngọc N1, sinh năm 1981
- Ông Phạm Văn H, sinh năm 1952

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện Lục N1, tỉnh Bắc Giang (đều vắng mặt).

- Ông Phạm Văn H, sinh năm 1952

Địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện Lục N1, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

- Chị Phạm Thị H3, sinh năm 1993
- Chị Phạm Thị H4, sinh năm 1995
- Ah Phạm Văn H5, sinh năm 2000

Cùng ủy quyền cho ông Phạm Văn H1, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện Lục N1, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

- UBND xã P, do ông Nguyễn Công KH5- Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

- UBND huyện Lục N1, do ông Hà Quốc H6- Chủ tịch UBND huyện đại diện theo pháp luật ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Vũ Công Đ2 – Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện Lục N1 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2016 của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Đ và lời khai tiếp theo của người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn H trình bày: Năm 1973, vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ, ông Phạm Văn C1 lên lập nghiệp tại thôn D, xã P. Năm 1992, ông C1, bà Đ xây dựng gia đình cho anh Phạm Văn H1. Sau khi anh H1 kết hôn với chị T (1992), anh H1, chị T ở chung cùng với ông C1, bà Đ. Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp (2141m²) ông C1, bà Đ đã chuyển sang lấy tên anh H1 và năm 1999 đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 12 năm 2007, ông Phạm Văn C1 chết. Sau khi ông C1 chết, do vợ chồng anh H1, chị T nảy sinh mâu thuẫn nên bà Đ đã chuyển sang nhà ông Phạm Văn H ở. Từ khi bà Đ ra nhà ông H ở, ngoài diện tích đất canh tác 134m², thửa số 228, tờ bản đồ số 5 ở xứ đồng Lò Ngì vợ chồng ông H quản lý, sử dụng thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp còn lại của ông C1, bà Đ do anh H1, chị T quản lý, sử dụng. Quá trình quản lý, sử dụng đất nông

nghiệp, anh H1, chị T đã đổi, bán cho nhiều người, hiện nay đã xây dựng nhà kiên cố, bản thân anh H1, chị T cũng đã xây dựng nhà kiên cố trên một phần đất nông nghiệp của mình. Việc anh H1, chị T đổi, bán ruộng cho nhiều người bà Đ không biết. Đối với những diện tích đất ruộng anh H1, chị T đã bán cho các hộ gia đình, cá nhân, bà Đ không có ý kiến gì. Riêng đối với diện tích đất canh tác 190m² ở Đền Suối do vợ chồng anh H đang quản lý, sử dụng là do mượn của chị T. Nay bà Đ yêu cầu chị T, anh H1 trả cho bà Đ, ông C1 định suất đất ruộng của ông bà là 1.070,1m². Trong Đ có 400m² đất thuộc xứ đồng Trờ Trên, phía Đông giáp nhà anh Sinh, nhà ông Đại; phía Nam tỉnh lộ 293; phía Tây giáp đường đi lên nhà bà Đ, phía Bắc giáp đất thổ cư nhà bà Đ. Nếu không đủ, yêu cầu được lấy diện tích 456m², tờ bản đồ số 6, thửa số 33 ở xứ đồng Bầu VAg và diện tích 190m² ở khu Đền Suối (Chân Mạ), thiếu thì thôi. Ngoài ra bà Đ không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, ông Phạm Văn H vẫn giữ nguyên ý kiến trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/01/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn là chị Nguyễn Thị T, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H4, chị Phạm Thị H3, anh Phạm Văn H5, anh Phạm Văn H1 trình bày: Năm 1999, gia đình anh được UBND huyện lục N1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông N với diện tích 2141m², gồm 14 thửa. Gia đình anh lúc này gồm có 04 nhân khẩu, bố mẹ anh và vợ chồng anh (H1 + T). Các con anh đều sinh ra sau năm 1992 nên không được chia ruộng. Riêng diện tích 190m² ở xứ đồng Đền Suối là đất phần trăm (%) nên chỉ có bố mẹ anh và anh được chia, chị T không được chia. Diện tích đất nông nghiệp trên (2141m²), một phần anh đã bán để lấy tiền đổ đất, xây nhà, một phần chị T đang quản lý, sử dụng, một phần ông H anh trai anh Đg quản lý sử dụng, cụ thể như sau:

- + Thửa số 33, tờ bản đồ số 6, diện tích 456m² ở xứ đồng Bầu VAg do chị T đang quản lý, sử dụng;

- + Thửa số 08, tờ bản đồ số 06, diện tích 114m² ở xứ đồng Bầu VAg do chị T đang quản lý, sử dụng;

- + Thửa số 07, tờ bản đồ số 06, diện tích 52m² ở xứ đồng Bầu VAg do chị T đang quản lý, sử dụng;

- + Thửa số 228, tờ bản đồ số 05, diện tích 134m² ở xứ đồng Lò Nghi do bà T5 vợ ông H đang quản lý, sử dụng;

- + Đối với các thửa ruộng ở xứ đồng Trờ Trên, năm 2003 anh đã đổ đất trồng vải; năm 2005, 2006 và đầu năm 2007, anh đã bán một số ruộng cho ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Huy S1, ông Trần Ngọc H2, ông Nguyễn Huy S, ông Nguyễn Hữu N, cụ thể: Năm 2006, anh bán một nửa thửa đất số 231, 227 tờ bản đồ số 04 cho ông Nguyễn Hữu Đ với giá là 22.000.000 đồng; số diện tích đất còn lại của hai thửa đất trên, năm 2006 anh đã bán cho ông Trần Ngọc H2 với giá là 23.000.000 đồng;

- + Thửa số 229, tờ bản đồ số 04, diện tích 59m² năm 2006 anh đã bán cho ông Nguyễn Văn S1 với giá là 25.000.000 đồng; phần còn lại của thửa ruộng anh đã bán cho ông Nguyễn Huy S với giá là 23.000.000 đồng;

+ Thừa số 218, tờ bản đồ số 06, diện tích 154m² năm 2005 anh đã bán cho anh Nguyễn Hữu N với giá là 7.000.000 đồng;

Toàn bộ số tiền bán đất, anh đã sử dụng vào việc đổ đất san phẳng các ruộng ở xứ đồng Trờ Trên và xây nhà mà hiện nay chị T đang quản lý, sử dụng. Khi anh bán đất bố mẹ anh đều biết, chị T lúc Đ không có nhà.

+ Đối với các thửa đất còn lại: Thửa số 228, diện tích 36m²; thửa số 241, diện tích 230m²; thửa số 237, diện tích 64m²; thửa số 232, diện tích 86m²; thửa số 240, diện tích 110m² thuộc tờ bản đồ số 04, xứ đồng Trờ Trên do chị T đang quản lý, sử dụng;

+ Diện tích 190m² ở xứ đồng Đền Suối do bà T5 vợ ông H đang quản lý, sử dụng;

Ngoài ra, năm 1999, anh có mua của ông Bùi Văn Ch 241m² đất ruộng, thuộc thửa 235 ở xứ đồng Trờ Trên và đã sáp nhập vào đất ruộng của anh ở xứ đồng Trờ Trên.

Diện tích đất anh đã bán anh không có ý kiến gì. Toàn bộ tài sản, hoa màu trên đất ở xứ đồng Trờ Trên do anh và chị T tạo dựng nên các con của anh không có đóng góp gì. Nay mẹ anh là bà Đ yêu cầu chị T phải trả lại định suất ruộng của mẹ anh và bố anh, anh đồng ý, nhưng anh chỉ đồng ý trả thửa số 33, tờ bản đồ số 06, diện tích 456m²; thửa số 08, tờ bản đồ số 06, diện tích 114m²; thửa số 07, tờ bản đồ số 06, diện tích 52m²; thửa số 228, tờ bản đồ số 05, diện tích 134m² và 190m² ở xứ đồng Đền Suối. Còn thiếu thì anh sẽ trả cho bố mẹ anh 200,6m² ở xứ đồng Trờ Trên, phía Nam, phía Tây giáp đất chị T đang quản lý, sử dụng, phía Đông giáp đất nhà ông Sinh, ông Đại, phía Bắc giáp đất rừng. Định suất ruộng của anh, anh đề nghị giao cho chị T, khi nào cần anh yêu cầu chị T trả lại sau.

Tại phiên tòa, anh Phạm Văn H1 vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trần Ngọc C trình bày: Năm 2004, ông lấy 189m² đất ruộng, thửa số 236, tờ bản đồ số 04 ở xứ đồng Trờ Trên đổi lấy một mảnh ruộng của anh H1, chị T ở xứ đồng Trờ trên. Vị trí, diện tích cụ thể ruộng của anh H1, chị T ông không nhớ cụ thể. Diện tích đất ruộng anh H1, chị T đổi cho ông, ông đã cho con trai ông là Trần Ngọc N1, hiện nay anh N1 đã xây dựng công trình kiên cố. Nay ông đề nghị vẫn giữ nguyên việc đổi giữa các bên.

Tại phiên tòa, ông Trần Ngọc C vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Hữu Đ trình bày: Năm 2006, anh có mua của anh H1 một mảnh đất canh tác giáp đường tỉnh lộ 293, thuộc xứ đồng Trờ Trên, rộng 5m, dài 38m. Khi mua hai bên có lập văn bản, với giá là 22.000.000 đồng. Diện tích đất này hiện anh đã xây nhà kiên cố nên anh đề nghị vẫn giữ nguyên việc mua bán này.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Hữu Đ vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mạc Thị Th trình bày: Năm 2006 chị và chồng chị là anh Nguyễn Hữu Đ có mua của anh Phạm Văn H1 một nửa diện tích đất ruộng, thuộc thửa số 231, 227, tờ bản đồ số 04, diện tích khoảng 180m² ở xứ đồng Trờ Trên với giá là 22.000.000 đồng. Khi mua hai bên có viết giấy mua bán, không có xác nhận của UBND xã.

Khi chị mua đất của anh H1, chị T không có nhà. Khi mua diện tích đất ruộng của anh H1, anh H1 đã đổ đất và trồng vài thiêu, sau Đ vợ chồng chị đã đổ đất thêm và đã xây dựng nhà kiên cố. Diện tích đất ruộng vợ chồng chị mua của anh H1 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay chị không có ý kiến gì, chị đề nghị được giữ nguyên hiện trạng.

Tại phiên tòa, chị Mạc Thị Th vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Huy S trình bày: Năm 2003, ông có mua của anh H1, chị T gần 100m² đất nông nghiệp, thuộc thửa số 229, tờ bản đồ số 04 ở xứ đồng Trò Trên với giá là 19.000.000 đồng. Khi mua hai bên có làm giấy tờ mua bán viết tay, nhưng không qua UBND xã làm thủ tục. Giấy mua bán này hiện nay anh không còn lưu giữ. Khoảng năm 2006, 2007, anh đã bán lại diện tích đất này cho ông Phùng Kế V với giá là 20.000.000 đồng. Nay anh không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Huy S vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Phùng Kế V, bà Phạm Thị L1 trình bày: Ngày 13 tháng 6 năm 2005, vợ chồng ông bà có mua của ông Nguyễn Huy S diện tích đất nông nghiệp ở Trò Trên, chiều dài 35m, rộng 5,2m. Phía Bắc giáp đất nhà anh H1, phía Tây giáp nhà anh N1, phía Nam giáp quốc lộ 293 với giá là 20.000.000 đồng. Diện tích đất này năm 2010 vợ chồng ông bà đã cho con trai là Phùng Kế Tr. Nay ông bà không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, ông Phùng Kế V, bà Phạm Thị L1 vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Phùng Kế Tr trình bày: Diện tích đất bố mẹ anh là ông bà Tr, L1 cho anh có nguồn gốc do bố mẹ anh mua của ông Nguyễn Huy S. Nay diện tích đất này anh đã xây dựng nhà kiên cố. Quan điểm của anh là vẫn giữ nguyên việc mua bán trên.

Tại phiên tòa, anh Phùng Kế Tr vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trần Ngọc H2, bà Trịnh Thị T2 trình bày: Đầu năm 2007, ông có mua của anh Phạm Văn H1 một nửa diện tích đất ruộng thuộc thửa số 231, thửa 227, tờ bản đồ 04, chiều rộng 5m, dài khoảng 38m ở xứ đồng Trò Trên với giá là 23.000.000 đồng để anh H1 trả tiền đổ đất và xây dựng nhà cửa. Khi ông mua thì diện tích đất này đã được anh H1 đổ đất và trồng cây vài thiêu. Sau khi mua ông đã chặt vài và đổ đất thêm. Diện tích đất này hiện nay ông đã xây nhà kiên cố và các công trình khác. Khi mua hai bên có viết giấy tờ, có xác nhận của thôn. Thời điểm anh H1 bán đất cho ông, chị T không có nhà chỉ có bà Đ, ông C1 có nhà. Nay quan điểm của ông là vẫn giữ nguyên việc mua bán này, ông không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, ông Trần Ngọc H2, bà Trịnh Thị T2 vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị B1 trình bày: Năm 2006, vợ chồng bà có mua của anh H1 01 mảnh đất canh tác có diện tích khoảng 100m² ở xứ đồng Trò Trên, gần quốc lộ 293 với giá là 25.000.000 đồng. Quan điểm của bà là vẫn giữ nguyên việc mua bán này.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị B1 vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Bùi Văn Ch trình, bà Phạm Thị Ng bày: Năm 1999, ông bà có bán cho vợ chồng anh H1, chị T thửa ruộng số 235, diện tích 241m² với số tiền 3.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy tờ mua bán, nhưng không qua xác nhận của chính quyền địa phương. Giấy tờ mua bán ông bà không còn lưu giữ được. Quan điểm của ông bà là vẫn giữ nguyên việc mua bán này.

Tại phiên tòa, ông Bùi Văn Ch, bà Phạm Thị Ng vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Hữu T1 trình bày: Bố mẹ anh có 03 thửa ruộng ở xứ đồng Trờ Trên với tổng diện tích là 519m². Năm 2002, bố mẹ anh chuyển giao cho anh toàn bộ diện tích đất này. Năm 2005, anh đã đổi diện tích đất này cho anh H1, chị T, diện tích bao nhiêu anh không nhớ. Nay quan điểm của anh là vẫn giữ nguyên việc đổi trên.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu T1 vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Hữu N, bà Phùng Thị L trình bày: Năm 1998, vợ chồng ông bà có thửa ruộng diện tích 154m² xứ đồng Ốc đổi cho vợ chồng anh H1, chị Tháp lấy 154m² đất canh tác của anh H1, chị T ở xứ đồng Trờ dưới. Hai bên đổi ngang nhau, không làm giấy tờ chuyển đổi. Quan điểm của ông bà là vẫn giữ nguyên việc chuyển đổi trên.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu N, bà Phùng Thị L vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn S1 trình bày: Tháng 8/2006, anh có mua của anh Phạm Văn H1 thửa ruộng số 229, tờ bản đồ số 04, diện tích 99m² ở xứ đồng Trờ Trên với giá là 25.000.000 đồng. Khi anh mua thửa ruộng này đã được anh H1 đổ đất trồng cây Vải thiều. Khi anh mua đất của anh H1, chị T không có nhà, chỉ có bà Đ, ông C1. Khi mua hai bên có lập văn bản nhưng không qua xã công chứng, chứng thực. Hiện nay diện tích đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh đã xây dựng nhà kiên cố. Quan điểm của anh là vẫn giữ nguyên hiện trạng, vì không có tranh chấp với ai.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn S1 vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Phùng Kế T4, bà Nguyễn Thị T6 trình bày: Khoảng năm 2003, vợ chồng ông bà có thửa ruộng 08 thước do vợ chồng ông bà phục hóa ở gần nhà chị T, anh H1 đổi đổi lấy một diện tích đất (diện tích cụ thể không nhớ) của Ah H1, chị T ở xứ đồng Sườn Trờ. Diện tích đất các bên đổi cho nhau đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất đổi cho anh H1, vợ chồng ông đã xây dựng nhà kiên cố. Nay ông bà không có ý kiến gì về việc đổi ruộng cho nhau này.

Tại phiên tòa, ông Phùng Kế T4, bà Nguyễn Thị T6 vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị T5 trình bày: Năm 2014, do anh H1, chị T không có nhu cầu sử dụng diện tích đất ruộng 190m² ở xứ đồng Đền Suối nên vợ chồng bà có hỏi mượn và sử

dụng từ Đ cho đến nay. Nay chị T đòi lại, tôi đồng ý trả, không yêu cầu bồi thường gì về tài sản, hoa màu trên đất.

Tại phiên tòa, bà Vũ Thị T5 vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Hữu T3 trình bày: Ông có 144m² ở xứ đồng Trờ Trên, đổi lấy 144m² của anh H1, chị T ở xứ đồng Bầu VAg. Nay ông vẫn giữ nguyên việc đổi ruộng trên.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu T3 vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Trần Ngọc N1 trình bày: Năm 2014 anh có mua của bố anh là ông Trần Ngọc C 100m² đất nông N mà ông C đã đổi cho anh H1, chị T. Diện tích đất này hiện nay anh đã xây dựng lò sấy vải thiều. Nay anh không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, anh Trần Ngọc N1 vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân xã P do ông Nguyễn Công KH5 đại diện trình bày: Năm 1992, bà Nguyễn Thị Đ, ông Phạm Văn C1 xây dựng gia đình cho anh Phạm Văn H1 với chị Nguyễn Thị T. Sau khi kết hôn, chị T, anh H1 chung sống cùng với ông C1, bà Đ ngay. Năm 1999, gia đình anh H1 được UBND huyện Lục N1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông N gồm 13 thửa ruộng, diện tích là 2141m². Riêng diện tích 190m² ở xứ đồng Đền Suối không có tờ bản đồ, sổ thửa. Diện tích đất nông ông nghiệp này được chia cho 04 nhân khẩu gồm ông C1, bà Đ, Ah H1, chị T, trong Đ 190m² ở xứ đồng Đền Suối là ruộng phần trăm (sau đây gọi tắt %) theo chính sách chia ruộng tại địa phương chỉ có bà Đ, ông C1 được chia. Các con của anh H1, chị T đều sinh sau năm 1992 nên không được chia ruộng. Năm 2005, anh H1, chị T đã bán một phần diện tích đất nông nghiệp ở xứ đồng Trờ Trên cho ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Huy S, ông Trần Ngọc H2, ông Nguyễn Hữu N, ông Nguyễn Văn S1 và có mua thêm một phần diện tích đất của ông Ch, bà Ng. Việc các bên mua bán cụ thể như thế nào chính quyền địa phương không nắm được, vì các bên không đến UBND xã để làm thủ tục. Toàn bộ diện tích các bên đã mua bán với nhau hiện nay các gia đình, cá nhân đã đổ đất trồng cây lâu năm, một số họ đã xây dựng nhà kiên cố. Việc các gia đình, cá nhân xây dựng nhà kiên cố đã bị UBND xã xử lý hành chính. Năm 2007, ông Phạm Văn C1 qua đời, bà Đ vẫn ở cùng với anh H1, chị T. Năm 2014, do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, chị T, anh H1 đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Sau khi anh H1, chị T ly hôn, bà Nguyễn Thị Đ chuyển về nhà ông Phạm Văn H ở. Nay bà Đ khởi kiện đòi định suất đất nông N của bà, UBND xã đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã T để giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Công KH5 vắng mặt.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Lục N1 do ông Vũ Công Đ2- Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Lục N1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Việc các hộ gia đình, cá nhân mua bán, chuyển đổi đất nông N cho nhau, UBND huyện Lục N1 không nắm được. Vì đến nay chưa có hộ gia đình, cá nhân nào trong vụ án làm thủ tục mua

bán, chuyển đổi cho nhau gửi đến UBND huyện nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc trên theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Vũ Công Đ2 vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 102, Điều 112 của Bộ luật dân S1 năm 2015, chia đều diện tích đất nông nghiệp còn lại của hộ gia đình anh Phạm Văn H1 cho cho 04 định suất là ông C1, bà Đ, anh H1, chị T. Tuy nhiên phần của ông C1 chỉ tạm giao cho bà Đ quản lý, sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật: Khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp, nhưng căn cứ vào quá trình tố tụng và diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp chia tài sản chung của các thành viên hộ gia đình.

[2]. Ngày 06/8/1992, anh Phạm Văn H1 kết hôn với chị Nguyễn Thị T. Sau khi kết hôn, chị T về nhà anh H1 chung sống ngay. Lúc này gia đình anh H1 gồm có 04 nhân khẩu là ông Phạm Văn C1, bà Nguyễn Thị Đ (bố mẹ đẻ anh H1), chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Văn H1. Năm 1992, Nhà nước có chính sách chia lại đất ruộng, gia đình Ah H1 Đg quản lý, sử dụng 2141m² đất nông nghiệp.

Ngày 26/11/1999, diện tích đất trên được UBND huyện lục N1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phạm Văn H1, gồm 14 thửa ruộng, cụ thể:

- + Thửa số 33, tờ bản đồ số 6, diện tích 456m² ở xứ đồng Bầu VAg;
- + Thửa số 08, tờ bản đồ số 06, diện tích 114m² ở xứ đồng Bầu VAg;
- + Thửa số 07, tờ bản đồ số 06, diện tích 52m² ở xứ đồng Bầu VAg;
- + Thửa số 228, tờ bản đồ số 05, diện tích 134m² ở xứ đồng Lò Ngì;
- + Thửa số 231, tờ bản đồ 04, diện tích 176m² ở xứ đồng Trò Trên;
- + Thửa số 229, tờ bản đồ 04, diện tích 159m² ở xứ đồng Trò Trên;
- + Thửa số 227, tờ bản đồ 04, diện tích 180m² ở xứ đồng Trò Trên;
- + Thửa số 218, tờ bản đồ 06, diện tích 154m² ở xứ đồng Bầu VAg;
- + Thửa số 228, tờ bản đồ 04, diện tích 36m²m² ở xứ đồng Trò Trên;
- + Thửa số 241, tờ bản đồ 04, diện tích 230m² ở xứ đồng Trò Trên;
- + Thửa số 237, tờ bản đồ 02, diện tích 64m² ở xứ đồng Trò Trên;
- + Thửa số 232, tờ bản đồ 02, diện tích 86m² ở xứ đồng Trò Trên;
- + Thửa số 2240, tờ bản đồ 04, diện tích 110m² ở xứ đồng Trò Trên;
- + Diện tích 190m² ở xứ đồng Đền Suối.

Cũng năm 1999, gia đình anh H1 mua thêm của ông Bùi Văn Ch, thửa ruộng 235, tờ bản đồ số 04 diện tích 341m² (không pH5 241m² như các đương

S1 đã trình bày) ở xứ đồng Trờ Trên, nâng tổng diện tích đất canh tác của gia đình anh H1 lên là 2482m².

[3]. Quá trình sử dụng đất: Năm 2003, anh Phạm Văn H1 đã đổ đất và trồng cây Vải T6ều trên các thửa ruộng ở xứ đồng Trờ Trên. Năm 2005, 2006, anh H1 đã bán các thửa ruộng 231 diện tích 176m²; thửa 229 diện tích 159m²; thửa 227 diện tích 180m²; thửa 218 diện tích 154m² để lấy tiền xây nhà và các công trình phụ trên một phần diện tích đất nông nghiệp ở xứ đồng Trờ Trên. Quá trình anh H1 bán đất chị T không biết, chỉ có bà Đ và ông C1 biết, nhưng việc anh H1 bán một phần đất nông N cũng là để lấy tiền phục vụ cho nhu cầu chung của gia đình. Tổng diện tích đất nông nghiệp anh H1 đã bán là 669m². Đến cuối năm 2006, diện tích đất nông nghiệp của gia đình anh H1 còn lại là (2482m²-669m²) 1.813m².

Năm 2007, ông Phạm Văn C1 chết. Sau khi ông C1 qua đời, do vợ chồng anh H1 có mâu thuẫn, bà Đ đã về nhà anh Phạm Văn H là con trai bà Đ ăn ở. Năm 2014, anh H1, chị T đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Sau khi anh H1, chị T ly hôn, ngoài diện tích 190m² ở xứ đồng Đền Suối, 134m² ở xứ đồng Lò Ngì do bà Vũ Thị T5 vợ ông H quản lý, sử dụng thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp do chị Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng.

[4]. Các con chị T, anh H1 là chị Phạm Thị H3, chị Phạm Thị H4, anh Phạm Văn H5 do sinh sau năm 1992 nên không được chia ruộng. Toàn bộ tài sản, hoa màu bao gồm cả diện tích ruộng anh H1, chị T mua của ông Ch các con anh H1, chị T không có đóng góp gì.

[5]. Căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định và đo đạc, diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình anh H1 được chia năm 1992 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, trong đó bao gồm cả diện tích đất nông nghiệp mua của ông Bùi Văn Ch còn lại là 2.029,4m², cụ thể: Diện tích đất của các thửa ruộng ở xứ đồng Trờ Trên đã được đổ đất để trồng cây ăn quả và xây nhà cùng các công trình phụ là 1.083,4m²; thửa ruộng số 33, tờ bản đồ số 06 xứ đồng Bàu VAg có diện tích 456m²; thửa ruộng số 08, tờ bản đồ số 06 xứ đồng Bờ VAg có diện tích 114m²; thửa ruộng số 07, tờ bản đồ số 06 xứ đồng Bờ VAg có diện tích 52m²; thửa ruộng số 228, tờ bản đồ số 05 xứ đồng Lò Ngì có diện tích 134m²; 190m² ở xứ đồng Đền Suối. Trong đó 190m² ở xứ đồng Đền Suối là ruộng %, theo chính sách chia ruộng tại địa phương anh H1, chị T không được chia nên cần trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Phạm Văn C1. Diện tích đất ruộng còn lại 1.839,4m² là định suất của 04 người là ông Phạm Văn C1, bà Nguyễn Thị Đ, anh Phạm Văn H1, chị Nguyễn Thị T cần được chia cho ông C1, bà Đ, anh H1, chị T.

Quá trình tố tụng, Ah Phạm Văn H1 yêu cầu định suất ruộng của anh giao cho chị T quản lý, sử dụng, khi nào cần anh sẽ đòi lại sau, định suất ruộng của bố, mẹ anh là ông C1, bà Đ trả lại cho ông C1, bà Đ. Yêu cầu của các đương S1 phù H6 với quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[6]. Để đảm bảo quyền và lợi ích của các bên, thuận tiện trong việc canh tác, tổng diện tích đất canh tác của hộ gia đình anh H1 cần được chia như sau:

Bà Nguyễn Thị Đ quản lý, sử dụng 249,85m² ở xứ đồng Trờ Trên, trị giá 625.000/1m² = 156.156.250đ và sở hữu toàn bộ cây cối hoa màu, lâm lộc trên

đất. Phía Đông giáp đất nhà ông Nguyễn Hữu T1 dài 5,41m, ông Nguyễn Hữu Đ dài 8,23m, ông Trần Ngọc H2, ông Phùng Kế Sinh dài 19,92m; phía Bắc giáp diện tích phần đất giao cho ông Phạm Văn C1 dài 21,1m; phía Tây giáp diện tích đất giao cho ông Phạm Văn C1 32,24m; phía Nam giáp đường tỉnh lộ 293 dài 4,10m; $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 08, tờ bản đồ 06, diện tích 114m² ở xứ đồng Bầu VAg dọc theo chiều dài. Phía Tây Nam giáp ruộng nhà ông Trần Văn L1, phía Đông Nam giáp mương nước, phía Tây Bắc giáp ruộng nhà ông Nguyễn Hữu T9, phía Đông Bắc giáp với định suất ruộng của ông C1. Trị giá thửa đất là 50.000đ/m² = 2.850.000đ; $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 07, tờ bản đồ 06, diện tích 52m² ở xứ đồng Bầu VAg theo chiều dọc. Phía Tây Bắc giáp ruộng của nhà ông Nguyễn Hữu T9, phía Đông Bắc, Đông Nam giáp đường đi của thôn, phía Tây Nam giáp định suất ruộng của ông C1. Trị giá thửa đất là 50.000đ/m² = 1.300.000đ; $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 228, tờ bản đồ 05, diện tích 134m² ở xứ đồng Lò Ngì. Phía Nam giáp ruộng nhà ông Trần Văn Q, phía Đông giáp ruộng nhà ông Trần Văn T7, phía Tây giáp ruộng nhà ông Phạm Văn H, phía Bắc giáp định suất ruộng của ông C1. Trị giá thửa đất là 50.000đ/m² = 3.350.000đ; $\frac{1}{2}$ diện tích 190m² ở xứ đồng Đền Suối. Phía Tây giáp ruộng nhà ông Nguyễn Huy T8, phía Tây giáp ruộng nhà bà Phùng Thị Sợi, phía Bắc giáp ruộng nhà ông Vũ Đ2 N1, phía Nam giáp định suất ruộng của ông C1. Trị giá thửa đất là 50.000đ/m² = 4.750.000đ.

Bà Nguyễn Thị Đ tạm thời quản lý, sử dụng định suất ruộng của của ông Phạm Văn C1, gồm: 249,85m² ở xứ đồng Trờ Trên, trị giá 625.000/1m² = 156.156.250đ và toàn bộ cây cối hoa màu, lâm lộc trên đất. Phía Đông đất nhà ông Nguyễn Hữu T1 dài 5,03m, giáp diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị Đ quản lý, sử dụng dài 32,24m; phía Tây đường đi lên rừng do chị T Đg quản lý, sử dụng dài 36,19m; phía Bắc giáp đất vườn do chị T Đg quản lý, sử dụng dài 25,37m²; $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 08, tờ bản đồ 06, diện tích 114m² ở xứ đồng Bầu VAg, trị giá 50.000đ/m² = 2.850.000đ; $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 07, tờ bản đồ 06, diện tích 52m² ở xứ đồng Bầu VAg, trị giá 50.000đ/m² = 1.300.000đ; $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 228, tờ bản đồ 05, diện tích 134m² ở xứ đồng Lò Ngì, trị giá 50.000đ/m² = 3.350.000đ; $\frac{1}{2}$ diện tích 190m² ở xứ đồng Đền Suối, trị giá 50.000đ/m² = 4.750.000đ.

Bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Văn H1 số tiền là 3.415.878 đồng đối với các cây cối, hoa màu trên các thửa ruộng theo định suất ruộng của bà và ông C1 được chia ở xứ đồng Trờ Trên, gồm: 03 cây Vải thiều, trị giá 522.360đ/cây = 1.567.080đ; 03 cây Nhãn trị giá 127.666đ/cây = 382.998đ; 06 cây Cau trị giá 143.000đ/cây = 858.000đ; 05 cây Na trị giá 100.000đ/cây = 500.000đ; 01 cây Sầu trị giá 107.800đ.

Chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Văn H1 quản lý, sử dụng 583,7m² ở xứ đồng Trờ Trên thuộc khu A và B, các cạnh theo như sơ đồ đo vẽ, trị giá 625.000đ/m² = 364.812.500đ và sở hữu toàn bộ cây cối hoa màu, lâm lộc trên đất; thửa ruộng số 33, tờ bản đồ số 06 diện tích 456m², trị giá 50.000đ/m² = 22.800.000đ ở xứ đồng Bầu VAg, trong Đ có $\frac{1}{2}$ diện tích là của anh H1. Khi nào anh H1 có nhu cầu sử dụng, nếu các bên không thỏa thuận và tự giải quyết có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác.

[7]. Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của bà Đ yêu cầu chị Nguyễn

Thị T phải trả lại định suất đất canh tác cho bà Đ, ông C1. Tuy nhiên, năm 2007, ông Phạm Văn C1 qua đời không để lại di chúc, không có giấy ủy quyền nên bà Đ không có quyền yêu cầu chia định suất ruộng của ông C1. Nhưng trong quá trình tố tụng, chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Văn H1 đều đồng ý trả định suất ruộng của ông C1, bà Đ cho bà Đ quản lý, sử dụng là phù H6 với quy định tại khoản 2 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận. Nhưng do ông C1 qua đời không để lại di chúc, di sản của ông liên quan đến những người thừa kế khác nên bà Đ chỉ tạm thời quản lý, sử dụng định suất ruộng của ông C1. Khi nào những người được hưởng di sản thừa kế của ông C1 có yêu cầu chia sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

[6]. Ngày 28/6/2016, bà Nguyễn Thị Đ nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Ngày 08/7/2016, Tòa án đã thụ lý giải quyết vụ án. Ngày 16/8/2017, ngày 01/9/2017, Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 07/9/2017 và ngày 03/11/2017, Tòa án nhận được đơn khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị Đ. Yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Đ vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, không đúng với quy định Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210, Điều 243 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án không xem xét.

[7]. Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Đ đã nộp 10.289.000 đồng để chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá tài sản. Yêu cầu của bà Đ được chấp nhận nên buộc chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Văn H1 phải trả bà Đ $\frac{1}{2}$ số tiền trên = 5.144.500đ. Trong đó chị Nguyễn Thị T phải trả 2.572.250đ, anh Phạm Văn H1 phải trả 2.572.250đ. Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 5.144.500, nhưng được trừ vào số tiền bà Đ đã nộp.

[8]. Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi nên không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả bà Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Văn H1 phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Anh Phạm Văn H1, chị Nguyễn Thị T phải chịu 19.380.600đ án phí DSST. Trong đó anh H1 phải chịu 9.690.300đ (Chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, ba trăm đồng); chị T phải chịu 9.690.300đ (Chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 102, Điều 212 của Bộ luật dân sự; khoản 29 Điều 3 Luật đất đai; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bà Nguyễn Thị Đ được quản lý, sử dụng 249,85m² ở xứ đồng Trờ Trên và sở hữu toàn bộ cây cối hoa màu, lâm lộc trên đất. Phía Đông giáp đất nhà ông

Nguyễn Hữu T1 dài 5,41m, ông Nguyễn Hữu Đ dài 8,23m, ông Trần Ngọc H2, ông Phùng Kế Sinh dài 19,92m; phía Bắc giáp diện tích phần đất giao cho ông Phạm Văn C1 dài 21,1m; phía Tây giáp diện tích đất giao cho ông Phạm Văn C1 32,24m; phía Nam giáp đường tỉnh lộ 293 dài 4,10m; $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 08, tờ bản đồ 06, diện tích 114m² ở xứ đồng Bầu VAg dọc theo chiều dài. Phía Tây Nam giáp ruộng nhà ông Trần Văn L1, phía Đông Nam giáp ruộng nước, phía Tây Bắc giáp ruộng nhà ông Nguyễn Hữu T9, phía Đông Bắc giáp với định suất ruộng của ông C1; $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 07, tờ bản đồ 06, diện tích 52m² ở xứ đồng Bầu VAg theo chiều dọc. Phía Tây Bắc giáp ruộng của nhà ông Nguyễn Hữu T9, phía Đông Bắc, Đông Nam giáp đường đi của thôn, phía Tây Nam giáp định suất ruộng của ông C1 ; $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 228, tờ bản đồ 05, diện tích 134m² ở xứ đồng Lò Ngì theo chiều dọc. Phía Nam giáp ruộng nhà ông Trần Văn Q, phía Đông giáp ruộng nhà ông Trần Văn T7, phía Tây giáp ruộng nhà ông Phạm Văn H, phía Bắc giáp định suất ruộng của ông C1; $\frac{1}{2}$ diện tích 190m² ở xứ đồng Đền Suối. Phía Tây giáp ruộng nhà ông Nguyễn Huy T8, phía Tây giáp ruộng nhà bà Phùng Thị Sợi, phía Bắc giáp ruộng nhà ông Vũ Đ2 N1, phía Nam giáp định suất ruộng của ông C1.

Bà Nguyễn Thị Đ tạm thời quản lý, sử dụng định suất ruộng của ông Phạm Văn C1, gồm: 249,85m² ở xứ đồng Trờ Trên và toàn bộ cây cối hoa màu, lâm lộc trên đất. Phía Đông đất nhà ông Nguyễn Hữu T1 dài 5,03m , giáp diện tích đất giao cho bà Nguyễn Thị Đ quản lý, sử dụng dài 32,24m; phía Tây đường đi lên rừng do chị T đang quản lý, sử dụng dài 36,19m; phía Bắc giáp đất vườn do chị T đang quản lý, sử dụng dài 25,37m²; $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 08, tờ bản đồ 06, diện tích 114m² ở xứ đồng Bầu VAg; $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 07, tờ bản đồ 06, diện tích 52m² ở xứ đồng Bầu VAg; $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 228, tờ bản đồ 05, diện tích 134m² ở xứ đồng Lò Ngì; $\frac{1}{2}$ diện tích 190m² ở xứ đồng Đền Suối.

2. Chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Văn H1 được quản lý, sử dụng 583,7m² ở xứ đồng Trờ Trên thuộc khu A và B theo như sơ đồ đo vẽ; thửa ruộng số 33, tờ bản đồ số 06 diện tích 456m² ở xứ đồng Bầu VAg. Khi nào anh H1 có nhu cầu sử dụng, nếu các bên không tự thỏa thuận được với nhau có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác.

3. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Văn H1 mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá tài sản là 2.572.250đ (Hai triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm năm mươi đồng. Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 5.144.500đ (Năm triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn, năm trăm đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá tài sản, nhưng được trừ vào số tiền bà Đ đã nộp.

4. Về án phí: anh Phạm Văn H1 phải chịu 9.690.300đ (Chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, ba trăm đồng); chị Nguyễn Thị T phải chịu 9.690.300đ (Chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Đ 925.000đ (Chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do anh Nguyễn Văn Vụ nộp thay bà Đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/0003565 ngày 28/6/2016, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục N1, tỉnh Bắc Giang.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

(Kèm theo Bản án là kết quả đo đạc toàn bộ diện tích đất thuộc xứ đồng Trờ Trên của hộ anh Phạm Văn H1).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Lưu hồ sơ, v/p.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Huân